TRƯỜNG ĐẠI HỌC
CÔNG NGHỆ ĐỒNG NAI

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo: **Công nghệ thực phẩm**

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Loại hình đào tạo: **Chính quy**

Thời gian đào tạo: **4 năm**

Văn bằng: **Kỹ sư**

Khóa đào tạo: **Khóa 21 (2025-2029)**

Tổng số tín chỉ tích luỹ toàn khoá: **152**

Các học phần (*) không tính trung bình chung tích lũy vào kết quả học tập.

HỌC KỲ 1: 4 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 4, tự chọn: 0)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**4**			
CB70303	Kỹ năng nói trước công chúng	1	15	15	0
CB70107	Hiểu biết về DNTU (*)	1	15	15	0
TP70005	Nhập môn ngành Công nghệ thực phẩm	1	15	15	0
TM70005	Sinh học đại cương	2	30	30	0
TA70301	Key English 1 (*)	3	45	45	0
TA70302	Key English 2 (*)	3	45	45	0
TA70303	Key English 3 (*)	3	45	45	0
TA70304	English Speaking Community (*)	2	30	30	0
TN70020	Nhập môn AI (*)	1	15	15	0
HỌC KỲ 2: 20 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 120, tự chọn: 0)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**15**			
CB70401	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1 (*)	3	45	45	0

CB70402	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2 (*)	2	30	30	0
CB70403	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3 (*)	1	30	0	30
CB70404	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 4 (*)	2	60	0	60
CB70411	Bơi lội (*)	1	30	0	30
CB70101	Triết học Mác - Lênin	3	45	45	0
CB70202	Toán Cao cấp	3	45	45	0
CB70304	Kỹ năng quản lý cảm xúc	1	15	15	0
TA70305	Intensive English 1	4	60	60	0
TH70001	Tin học 1	2	45	15	30
TP70001	Vi sinh thực phẩm	2	30	30	0
TP70002	Thực hành vi sinh thực phẩm	2	60	0	60
HH70003	Hóa học đại cương	2	30	30	0
HH70004	Thực hành hóa học đại cương	1	30	0	30
Học phần tự chọn (Chọn 8 trong 8 học phần)		**2**			
CB71412	Bóng đá	1	30	0	30
CB71403	Bóng chuyền	1	30	0	30
CB71404	Cầu lông	1	30	0	30
CB71410	Pickleball	1	30	0	30
CB71413	Fitness	1	30	0	30
CB71406	Dancesport	1	30	0	30
CB71407	Bóng rổ	1	30	0	30
CB71414	Võ thuật	1	30	0	30
HỌC KỲ 3: 24 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 22, tự chọn: 02)					

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Tiết lý thuyết	Tiết thực hành
Học phần bắt buộc		**22**			
CB70102	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	30	0
CB70106	Pháp luật đại cương	2	30	30	0
CB70205	Thống kê ứng dụng	3	45	45	0
CB70305	KN giao tiếp & xây dựng mối quan hệ	2	30	30	0
TA70306	Intensive English 2	4	60	60	0
TH70002	Tin học 2	2	45	15	30
HH70009	Hóa phân tích	2	30	30	0
HH70010	Thực hành hóa phân tích	2	60	0	60
TP70025	Luật an toàn vệ sinh thực phẩm	3	60	30	30
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3 học phần)		**2**			
CB71101	Môi trường và phát triển bền vững	2	30	30	30
CB71102	Tâm lý học hành vi	2	30	30	30
CB71103	Tâm lý học Y đức	2	30	30	30
HỌC KỲ 4: 22 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 20, tự chọn: 02)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**20**			
CB70103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	30	0
CB70307	KN phòng tránh tai nạn công nghiệp	2	30	30	0
CB70206	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	30	30	0
TA70307	Intensive English 3	4	60	60	0
HH70013	Quá trình và thiết bị cơ học	2	30	30	0
TP70010	Phân tích thực phẩm	2	30	30	0

TP70011	Thực hành phân tích thực phẩm	2	60	0	60
TP70003	Hóa sinh thực phẩm	2	30	30	0
TP70004	Thực hành hóa sinh thực phẩm	2	60	0	60
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3 học phần)		**2**			
CB71104	Kinh tế xanh và phát triển bền vững	2	30	30	0
CB71105	Văn hóa và Âm nhạc dân tộc VN	2	30	30	0
CB71106	Lịch sử văn minh thế giới	2	30	30	0
HỌC KỲ 5: 15 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 14, tự chọn: 01)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**15**			
CB70104	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	30	0
CB70105	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	30	0
TA70308	Intensive English 4	4	60	60	0
HH70014	Quá trình và thiết bị truyền nhiệt	2	30	30	0
HH70015	Quá trình và thiết bị truyền chất	2	30	30	0
TP70014	Đánh giá chất lượng cảm quan thực phẩm	3	60	30	30
TP70009	Phụ gia thực phẩm	3	60	30	30
TP70023	Công nghệ chế biến thực phẩm	2	30	30	0
TP70032	Quản lý chất lượng thực phẩm	3	45	45	0
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3 học phần)		**2**			
TP71032	Kỹ thuật lạnh thực phẩm	2	30	30	0
TP71028	Cơ sở thiết kế nhà máy	2	30	30	0
HỌC KỲ 6: 21 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 13, tự chọn: 08)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**13**			

CB70309	Kỹ năng tư duy hiệu quả và sáng tạo	2	30	30	0
HH70012	Xử lý số liệu và quy hoạch thực nghiệm	2	30	30	0
TP70015	Công nghệ chế biến súc sản, thủy sản	3	60	30	30
TP70016	Các chất làm ngọt và công nghệ đường mía	2	30	30	0
TP70021	Dinh dưỡng thực phẩm	2	30	30	0
TP70018	Thực tập chuyên ngành	2	30	0	30
Học phần tự chọn (Chọn 4 trong 9 học phần)		**8**			
TP71006	Công nghệ sản xuất và chế biến dầu thực vật	2	30	30	0
TP71007	Công nghệ chế biến các sản phẩm trái cây nhiệt đới	2	45	15	30
TP71008	Công nghệ chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	2	30	30	0
TP71009	Công nghệ đồ hộp thực phẩm	2	45	15	30
TP71010	Công nghệ xử lý phế phụ liệu thực phẩm	2	45	15	30
TP71016	Quản lý chuỗi cung ứng và truy xuất nguồn gốc thực phẩm	2	30	30	0
TP71012	Thực phẩm sức khỏe và sắc đẹp	2	30	30	0
TP71017	Ứng dụng 5S và Kaizen trong sản xuất	2	30	30	0
TP71020	Bao bì và ghi nhãn thực phẩm	2	30	30	0
HỌC KỲ 7: 15 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 14, tự chọn: 01)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**15**			
TP70031	Công nghệ sau thu hoạch nông sản	3	60	30	30
TP70026	Công nghệ sản xuất bánh kẹo	2	45	15	30
TP70022	Công nghệ enzyme và protein	2	45	15	30
TP70013	Phát triển sản phẩm thực phẩm	3	60	30	30
Học phần tự chọn (Chọn 3 trong 6 học phần)		**8**			

TP71027	Công nghệ sản xuất rượu, bia và nước giải khát	3	60	30	30
TP71029	Công nghệ chế biến chè, cà phê, ca cao	3	60	30	30
TP71013	Công nghệ sinh học thực phẩm	2	30	30	0
TP71014	Kiểm nghiệm lương thực, thực phẩm	3	60	30	30
TP71018	Phòng vệ thực phẩm và gian lận thực phẩm	2	30	30	0
TP71019	Quy phạm thực hành sản xuất nông nghiệp tốt	2	30	30	0
HỌC KỲ 8: 15 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 14, tự chọn: 01)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp		***8***			
TP70019	Thực tập tốt nghiệp	8	240	0	240
Khóa luận tốt nghiệp		***10***			
TP70027	Khoá luận tốt nghiệp	10	300	0	300
Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		***10***			
TP70028	Kỹ thuật hiện đại trong chế biến thực phẩm	3	45	45	0
TP70029	AI trong Giám sát và Bảo quản Thực phẩm	3	60	30	30
TP70030	Chuyên đề tốt nghiệp	4	0	0	120